



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 02

Ngày 15 tháng 01 năm 2022

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

07/12/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 41/NQ-HĐND về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022	3
07/12/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 42/NQ-HĐND về dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Sơn La năm 2022	16
07/12/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 43/NQ-HĐND về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2022	29
07/12/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 44/NQ-HĐND điều chỉnh các Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020, kế hoạch đầu tư công năm 2020 và năm 2021	74
07/12/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 45/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 (Đợt 1)	85
08/12/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 59/NQ-HĐND thông qua giá cụ thể sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sơn La	103

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 07 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

*Xét Tờ trình số 228/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 130/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế -
Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.

1. Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu

1.1. Mục tiêu

Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19; tiếp tục thực hiện hiệu quả “Mục tiêu kép” vừa đảm bảo phòng, chống dịch Covid-19, bảo vệ sức khỏe nhân dân, vừa thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, thành phần kinh tế; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh để xúc tiến và thu hút đầu tư; hỗ trợ thúc đẩy khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể.

Quan tâm phát triển văn hóa, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống nhân dân, nhất là người có công, người nghèo, người yếu thế. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động các biện pháp phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đẩy mạnh cải cách hành chính; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; quyết liệt phòng chống tham nhũng, lãng phí; xây dựng bộ máy liêm chính, hành động, phục vụ người dân và doanh nghiệp. Củng cố quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2022: Gồm 28 chỉ tiêu (có Biểu chi tiết kèm theo).

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

2.1. Tiếp tục tập trung thực hiện các giải pháp thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19; đảm bảo hài hòa giữa các giải pháp chuyên môn y tế với các giải pháp hành chính, kinh tế - xã hội

Tiếp tục thực hiện nghiêm các giải pháp phòng, chống dịch theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương phòng, chống dịch COVID-19, các Bộ, ngành Trung ương và của tỉnh. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, nâng cao ý thức phòng, chống dịch, tuyệt đối không lơ là, chủ quan, mất cảnh giác; tiếp tục củng cố trạng thái bình thường mới, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, vừa sẵn sàng phòng chống dịch trong tất cả các ngành, lĩnh vực và tại tất cả các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng.

Xây dựng kịch bản và phương án bảo đảm công tác y tế phục vụ phòng, chống dịch COVID-19 theo từng cấp độ dịch. Thực hiện hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch như: 5K, vắc-xin, thuốc điều trị, công nghệ, các biện pháp khác. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, kỷ luật trong phòng, chống dịch; tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân, doanh nghiệp đồng tình ủng hộ, chia sẻ, tích cực và tự giác hợp tác, thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch.

Đẩy nhanh tốc độ tiêm vắc xin phòng COVID-19, đảm bảo an toàn, khoa học, hiệu quả. Nâng cao khả năng phòng ngừa, chống chịu và khắc phục rủi ro của người dân; phát huy vai trò của mạng lưới y tế cơ sở, các đội phản ứng nhanh, tổ chăm sóc người nhiễm COVID-19 tại cộng đồng, tổ COVID-19 cộng đồng trong phòng, chống dịch bệnh.

Chủ động, linh hoạt, vận dụng hiệu quả các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh và kịp thời hỗ trợ các đối tượng theo quy định. Thường xuyên rà soát, cập nhật các hướng dẫn thích ứng an toàn trong các hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo đảm nguồn cung hàng hóa thiết yếu, nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ cho sản xuất, không để đứt gãy chuỗi cung ứng.

2.2. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển; tập trung tháo gỡ khó khăn, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

Triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các Chương trình hành động của Chính phủ và của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Kết luận của Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

Tiếp tục rà soát, xây dựng và tổ chức triển khai có hiệu quả các quy hoạch, đề án, kế hoạch, các cơ chế, chính sách đảm bảo kịp thời, phù hợp, đúng định

hướng các Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; làm cơ sở, động lực thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật đối với các cấp chính quyền và người dân, doanh nghiệp, giảm thiểu rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ đối với xã hội, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật của người dân và doanh nghiệp.

Tiếp tục đa dạng hóa các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật gắn với việc chuyển đổi số. Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp để ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiếp cận pháp luật và bảo đảm an toàn pháp lý của cá nhân, tổ chức.

Tập trung thực hiện các đồng bộ nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường đối thoại, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong tình hình mới; tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm thu hút nguồn lực cho hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; khuyến khích các khu vực kinh tế tư nhân, nguồn lực trong tỉnh tham gia mạng lưới hỗ trợ, cung cấp dịch vụ cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Tiếp tục công khai, minh bạch quy trình, thủ tục hành chính đơn giản, dễ hiểu, dễ tra cứu, cập nhật thường xuyên đầy đủ thông tin đối với các quy trình thủ tục hành chính, các quy hoạch, các thông tin về ngân sách, mời thầu... để nhà đầu tư, cộng đồng doanh nghiệp dễ tiếp cận và tìm hiểu cơ hội đầu tư, kinh doanh.

Thực hiện tốt công tác kiểm tra, rà soát các cơ chế, chính sách hiện hành, các quy trình, thủ tục hành chính; kịp thời phát hiện, sửa đổi, bãi bỏ các văn bản không còn phù hợp, cắt giảm các quy trình, thủ tục hành chính rườm rà, giảm thiểu thời gian, chi phí cho người dân, doanh nghiệp; tăng tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4.

2.3. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho đầu tư phát triển gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách; nuôi dưỡng và khai thác tốt các nguồn thu để phục vụ tốt mục tiêu tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững. Quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực ngân sách nhà nước gắn với huy động tối đa các nguồn lực ngoài ngân sách để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Thường xuyên theo dõi diễn biến tình hình thu ngân sách trên địa bàn, xác định các nguồn thu, các lĩnh vực, hoạt động còn gặp khó khăn để kịp thời xây dựng các phương án chỉ đạo, điều hành thu ngân sách phù hợp, hiệu quả.

Nâng cao vai trò chủ đạo của ngân sách tỉnh, tăng cường tính chủ động của ngân sách các cấp và hiệu quả quản lý, phân bổ sử dụng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng bền vững, hỗ trợ phục hồi tăng trưởng. Thực hiện triệt để tiết kiệm trong chi dùng ngân sách, mua sắm tài

sản và sử dụng hiệu quả tài sản công, đảm bảo kinh phí thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, chương trình giảm nghèo, chương trình xây dựng nông thôn mới, ưu tiên vốn đầu tư thực hiện các chính sách đã được HĐND tỉnh quyết nghị, gắn với rà soát lại các cơ chế, chính sách không hiệu quả để kịp thời đề xuất bãi bỏ, dồn nguồn lực hỗ trợ sản xuất kinh doanh, phục vụ mục tiêu tăng trưởng bền vững.

Quản lý hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả, duy trì tốc độ tăng trưởng và dư nợ theo định hướng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đẩy mạnh công tác huy động vốn, phát triển đa dạng các sản phẩm tín dụng ngân hàng phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh, tiêu dùng chính đáng của người dân và doanh nghiệp với lãi suất hợp lý; ưu tiên tập trung vốn cho các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế tập thể, doanh nghiệp nhỏ và vừa, xuất khẩu...; phát triển các dịch vụ thanh toán hiện đại, thúc đẩy chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng, đảm bảo an ninh an toàn công nghệ thông tin và hệ thống thanh toán; tiếp tục triển khai chính sách hỗ trợ người dân, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là dịch COVID-19.

Điều hành linh hoạt, hiệu quả kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch đầu tư công năm 2022 theo hướng trọng tâm, trọng điểm, tập trung, không dàn trải, bám sát vào khả năng cân đối các nguồn vốn, tạo sức lan tỏa và động lực thúc đẩy giữa các vùng, các huyện, thành phố, khai thác hợp lý, hiệu quả nguồn lực từ đất đai cho đầu tư phát triển.

Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án; thực hiện tốt công tác chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng, đền bù, tái định cư của các dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025 để tạo tiền đề tốt cho việc thực hiện dự án.

Theo dõi chặt chẽ tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công của từng dự án, kịp thời điều chỉnh kế hoạch từ dự án giải ngân chậm hoặc không còn nhu cầu sang dự án có nhu cầu bổ sung vốn, các dự án đã có khối lượng hoàn thành để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án và giải ngân thanh toán.

Đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội tạo động lực phát triển kinh tế nhanh và bền vững; làm tốt công tác thu hút đầu tư, xã hội hóa đầu tư, tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư; ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực phát triển nông nghiệp, đầu tư các nhà máy chế biến nông sản, công nghệ cao; phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La; năng lượng tái tạo; phát triển kết cấu hạ tầng, đầu tư phát triển các khu đô thị...

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Tập trung đầu tư các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm, kết nối trong vùng, giữa các địa phương, với trung tâm kinh

tế của các tỉnh và cả nước. Ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông, điện lực, công nghệ thông tin, nông thôn (*điện, đường, trường, trạm*); hạ tầng du lịch; hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin, giáo dục, y tế.

2.4. **Đẩy mạnh phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, sản phẩm**

Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa lớn; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp nhằm tăng năng suất, chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng và thích ứng với biến đổi khí hậu; tiếp tục duy trì, phát triển các chuỗi cung ứng thực phẩm nông sản, thủy sản an toàn và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung phục vụ các nhà máy chế biến gắn với phát triển các sản phẩm lợi thế, chủ lực của từng huyện, thành phố.

Xây dựng và cập nhật kế hoạch sản xuất nông nghiệp thích ứng với những diễn biến bất lợi của thời tiết; diễn biến thị trường, dịch bệnh hại cây trồng, vật nuôi và dịch COVID -19. Phát triển chăn nuôi theo vùng, xã trọng điểm theo hướng hàng hóa, hiệu quả cao và bền vững, đảm bảo an toàn dịch bệnh. Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo sớm về tình hình thời tiết, khí hậu, chủ động phương án ứng phó với những diễn biến thời tiết phức tạp; chủ động các giải pháp phòng, chống hiệu quả, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra.

Tập trung phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn, hoàn thành hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã, ưu tiên những xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn; triển khai các mô hình nâng cao hiệu quả sử dụng thiết chế văn hóa cơ sở để đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa của người dân nông thôn.

Tiếp tục thực hiện chương trình “*Mỗi xã một sản phẩm*” gắn với dịch vụ du lịch và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống; xây dựng các xã đạt tiêu chí nông thôn mới, tiêu chí nông thôn mới nâng cao, xây dựng vườn kiêu mẫu, bản nông thôn kiêu mẫu.

Khai thác, phát huy tiềm năng và nâng cao giá trị gia tăng các ngành công nghiệp thế mạnh của địa phương gắn với xây dựng thương hiệu, tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ và đẩy mạnh xuất khẩu. Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông sản gắn với khai thác tiềm năng các vùng nguyên liệu, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao để nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp địa phương; hỗ trợ, tạo điều kiện để các chủ đầu tư khai thác hiệu quả công suất các nhà máy chế biến lớn trên địa bàn.

Đẩy mạnh thực hiện công tác khuyến công, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp, làng nghề, các ngành nghề thủ công truyền thống. Tăng cường quản lý quy hoạch, đầu tư, vận hành các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để tiếp

tục triển khai dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia, đảm bảo tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện sinh hoạt an toàn đạt kế hoạch đề ra.

Tập trung ưu tiên các biện pháp phòng, chống và kiểm soát dịch; khắc phục khó khăn, khôi phục các hoạt động kinh doanh, nhất là trong lĩnh vực du lịch, lưu trú, vận tải... thích ứng an toàn, linh hoạt với dịch bệnh. Phát triển đa dạng thị trường thương mại, áp dụng công nghệ thông tin phát triển thương mại điện tử; tăng cường công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ. Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm nông sản của tỉnh có tiềm năng, lợi thế...; tận dụng ưu đãi từ các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA) mà Việt Nam đã ký kết để khai thác thị trường mới.

Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá du lịch Sơn La theo hướng trọng tâm, trọng điểm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, thúc đẩy tăng trưởng khách du lịch quốc tế và nội địa cả về số lượng và chất lượng; xây dựng ngân hàng dữ liệu hình ảnh DVD, từng bước hình thành và phát triển du lịch thông minh. Nâng cao chất lượng, khối lượng vận tải hàng hóa, hành khách; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia; chú trọng phát triển các tuyến vận tải lên các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới; gắn với thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch COVID-19.

Tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nhà nước. Triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn toàn tỉnh, nòng cốt là phát triển hợp tác xã. củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của hợp tác xã hiện có, khuyến khích các hợp tác xã mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển số lượng thành viên, tăng cường huy động vốn để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh; tăng cường hợp tác, liên kết với các Tập đoàn kinh tế lớn đẩy mạnh khâu sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản sau thu hoạch; quan tâm hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp và dịch vụ tham gia sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp theo hướng hữu cơ, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; tập trung sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa, có thương hiệu, tem nhãn, xuất xứ nguồn gốc.

2.5. Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội

Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế, tạo nền tảng vững chắc để phát triển hệ thống y tế công bằng, hiệu quả, chất lượng và bền vững, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của các tầng lớp nhân dân. Thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh, đặc biệt quan tâm đến đối tượng người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi, các đối tượng chính sách; nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và tinh thần thái độ phục vụ tại các cơ sở điều trị; đẩy mạnh việc triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử của người dân.

Tích cực và chủ động giám sát, phát hiện, tổ chức triển khai có hiệu quả các biện pháp phòng chống dịch bệnh, dập tắt kịp thời những vụ dịch mới phát sinh, không để dịch lớn xảy ra. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để phát triển dân số bền vững, kiểm soát tốc độ tăng dân số, hạn chế mất cân bằng giới tính khi sinh, nâng cao chất lượng dân số. Duy trì và mở rộng đối tượng dân số tham gia bảo hiểm y tế, tiến tới thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân; Tiếp tục thực hiện mục tiêu xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hoá, thể thao đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, sâu rộng, bền vững.

Nâng cao tính văn hóa trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và sinh hoạt của nhân dân; đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với cuộc vận động “*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*”; phổ biến, nhân rộng các điển hình tiên tiến và phát huy hiệu quả các danh hiệu văn hóa; phòng chống bạo lực gia đình. Đẩy mạnh việc đào tạo vận động viên ở các môn thể mạnh của tỉnh, tích cực áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên; chuẩn bị lực lượng tham gia Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ IX.

Đẩy mạnh công tác thông tin truyền thông đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời và hiệu quả, tạo sự đồng thuận xã hội, đấu tranh chống lại các thông tin xuyên tạc, sai sự thật, chống phá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông hiện đại, an toàn; ưu tiên áp dụng các công nghệ viễn thông tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường và sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông.

Triển khai có hiệu quả Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; tập trung chuyển đổi số để tạo nền tảng, cơ sở cho hoàn thiện chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số, phát triển dịch vụ đô thị thông minh.

Tăng cường công tác thông tin thị trường lao động, tạo môi trường thuận lợi cho gắn kết cung, cầu lao động, thúc đẩy công tác giải quyết việc làm cho người lao động đảm bảo tính bền vững, thu nhập ổn định. Giải quyết kịp thời chế độ chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội; tập trung hỗ trợ, tạo điều kiện cho hộ gia đình người có công với các mạng và thân nhân của họ phát triển sản xuất nâng cao thu nhập đảm bảo có mức sống cao hơn hoặc bằng mức sống trung bình khu dân cư nơi cư trú; hoàn thành và đưa vào hoạt động Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Sơn La đáp ứng yêu cầu điều dưỡng, chăm sóc đối tượng người có công của tỉnh và khu vực.

Triển khai Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm tăng cơ hội tiếp cận chính sách và khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của người nghèo để cải thiện điều kiện sống, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo. Quản lý chặt chẽ người nghiện ma túy đang cai nghiện tại các cơ sở

điều trị nghiện ma túy và tại cộng đồng, tạo điều kiện để người nghiện ma túy hoàn thành cai nghiện tái hòa nhập cộng đồng.

Triển khai thực hiện các chính sách dân tộc trên tất cả các lĩnh vực, nhất là các chính sách đặc thù giải quyết những khó khăn của đồng bào dân tộc thiểu số. Tập trung triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025. Chủ động nắm chắc tình hình hoạt động của các tổ chức, cá nhân tôn giáo, tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo đảm bảo theo quy định của pháp luật; chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc.

2.6. Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ

Tiếp tục phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; chủ động, linh hoạt thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ năm học trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19. Từng bước nâng cao chất lượng dạy và học ở tất cả các cấp học, bậc học; chú trọng công tác xây dựng, bồi dưỡng và sử dụng hợp lý đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục; triển khai tốt chương trình sách giáo khoa mới; tích cực triển khai Đề án dạy và học ngoại ngữ; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, trong đó chú trọng giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và năng lực số. Tiếp tục duy trì thực hiện tổ chức nấu ăn tập trung bán trú cho các trường có học sinh bán trú; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, ưu tiên cho vùng khó khăn, vùng sâu, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025; phát triển về quy mô đi đôi với nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy nghề theo 3 cấp trình độ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu lao động. Đa dạng hoá các hình thức, các phương pháp dạy nghề phù hợp với đối tượng học nghề và nhu cầu của xã hội; phát triển mạnh các hình thức dạy nghề cho lao động nông thôn, ưu tiên đào tạo nhân lực cho các dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn bằng các hình thức phù hợp, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Tiếp tục đổi mới đồng bộ cơ chế, chính sách, phương thức quản lý tổ chức, hoạt động khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, xây dựng nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng sát với thực tiễn; nâng cao chất lượng tư vấn của các hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ.

Duy trì, phát triển các sản phẩm đã được cấp văn bằng bảo hộ và tiếp tục xây dựng thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh, lựa chọn các sản phẩm

đáp ứng yêu cầu xuất khẩu để đăng ký bảo hộ tại nước ngoài. Triển khai có hiệu quả Kế hoạch hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La đến năm 2025; chuẩn bị các điều kiện để thành lập Trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La.

2.7. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh, đảm bảo quỹ đất cho đầu tư phát triển. Tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong công tác giao đất, cho thuê đất, bồi thường, hỗ trợ, giải pháp mặt bằng các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật lĩnh vực tài nguyên và môi trường đối với các tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh. Quản lý các dự án khai thác tài nguyên nước, khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường, giảm thiểu mức độ gia tăng ô nhiễm, phục hồi suy thoái.

Đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân về bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế xanh, bền vững; hình thành thiết chế văn hóa, đạo đức, ứng xử thân thiện với môi trường. Nâng cao năng lực quản lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn; triển khai một số mô hình điểm về xử lý chất thải nông thôn; vận hành hoạt động các bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh; tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu. Chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; kịp thời ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai và cứu nạn, cứu hộ, sớm ổn định đời sống dân cư. Nâng cao khả năng chống chịu; huy động nguồn lực đầu tư các công trình, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; phòng, chống ngập úng đô thị.

2.8. Xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, tạo chuyển biến rõ nét trong năm 2022. Thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đi đôi với xác định vị trí việc làm. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm sai phạm trong thực thi công vụ; tăng cường thực hiện văn hóa công vụ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra; triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí; kiên quyết xử lý, khắc phục tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện

nghiêm trách nhiệm tiếp công dân của người đứng đầu. Tiếp nhận, giải quyết kịp thời và công khai kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp; giải quyết dứt điểm các vụ việc, vụ án phức tạp, kéo dài, dư luận xã hội quan tâm.

2.9. củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh; xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với quốc phòng toàn dân vững chắc. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới; Triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh đối ngoại, an ninh đối nội, an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh thông tin truyền thông, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước; thực hiện tốt công tác bảo đảm trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, nhất là tội phạm về ma túy.

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự nhất là quản lý cư trú, quản lý người nước ngoài, phòng cháy chữa cháy, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm chế tai nạn giao thông. Tiếp tục tăng cường lực lượng cho cơ sở, xây dựng Công an huyện vững mạnh toàn diện, xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy, nâng cao chất lượng, hiệu quả của lực lượng Công an cơ sở.

2.10. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế

Tiếp tục triển khai có hiệu quả chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Chú trọng quan hệ hữu nghị đặc biệt và hợp tác toàn diện với 09 tỉnh của nước CHDCND Lào; phối hợp với tỉnh Hòa Phăn và Luông Pha Bang thực hiện công tác phát triển Cửa khẩu, phát triển thương mại biên giới; tăng cường công tác phòng, chống tội phạm qua biên giới và các hoạt động có dấu hiệu liên quan đến thế lực thù địch ở vùng biên giới hai bên. Tiếp tục phối hợp với tỉnh Hòa Phăn triển khai các quy trình, thủ tục để tổ chức Lễ công bố khai trương cặp Cửa khẩu Quốc tế Lóng Sập - Pa Háng ở cấp Cửa khẩu Quốc tế.

Duy trì, mở rộng hợp tác quốc tế, chú trọng mở rộng hợp tác với một số địa phương của các nước ngoài khu vực, hợp tác với các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam để tăng cường quảng bá, giới thiệu tiềm năng lợi thế của tỉnh ra cộng đồng quốc tế, vận động thu hút đầu tư vào các lĩnh vực tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tranh thủ tối đa các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), viện trợ Phi Chính phủ nước ngoài (NGOs), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các nguồn lực khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. HĐND tỉnh kêu gọi nhân dân các dân tộc, chiến sỹ các lực lượng vũ trang, cán bộ, công chức, viên chức nêu cao tinh thần yêu nước, đoàn kết, huy động mọi nguồn lực, vượt qua khó khăn thách thức, phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2022.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp lần thứ ba thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Dừng.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2022*(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/ TH năm 2020	KH năm 2022/UTH năm 2021
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP	%	6,65	6,9	4,47	7,2		
2	GRDP bình quân	Triệu đồng/người/năm	44,1	47,0	45,2	47,0		
3	Cơ cấu kinh tế (%)	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	25,5	23,2	25,3	25,0		
		- CN - XD	28,7	30,3	29,0	29,1		
		- Dịch vụ	38,7	39,6	38,7	39,0		
		- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	7,1	6,9	7,1	6,9		
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	17.316	22.000	19.000	22.000	109,7	115,8
5	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Triệu USD	112,0	160,0	161,2	174,0	143,9	107,9
6	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	4.526	4.100	4.250	4.550	93,9	107,1
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	14,85	14,85	14,85	15,16		
8	Tổng lượt khách du lịch	Nghìn lượt	1.718	2.950	982	3.200	57,2	325,9
	Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	1.245	2.246	795	2.800	63,9	352,2
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI							
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	68,7	66,86	66,9	64,9		
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	55	57	57	59		
	TĐ: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%	20	22	22	24		
11	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	3,8	3,77	3,77	3,74		
12	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021 - 2025	%	-	-	22,74	19,74		
13	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	8,51	8	8,53	8,55		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/ TH năm 2020	KH năm 2022/UTH năm 2021
14	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	26,77	29,2	29,2	29,6		
15	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	95,7	95,8	90,0	95,9		
16	Xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	49	55	54	60	110,20	111,11
17	Tỷ lệ hộ được dùng điện sinh hoạt an toàn	%		98	92,8	94,1		
18	Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	82,1	94,2	94,2	94,4		
	Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	88	88,4	88,4	88,8		
19	Tỷ lệ người sử dụng Internet	%	41,2	43	43,3	44,88		
20	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	49,3	52,7	55,3	56,6		
21	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"	%	70	70	70	70,5		
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG							
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	95	95,5	97,0	97,5		
23	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	65,0	68,0	68,0	68,5		
24	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	93,2	93,36	93,36	93,52		
25	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	90,5	90,9	90,9	91,3		
26	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	75	80	80	82		
27	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được xử lý	%	55	56	56	57		
28	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	45,4	46,4	46,4	47,3		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 07 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Sơn La năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2283/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 230/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 130/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022, như sau :

- | | |
|---|------------------------|
| 1. Thu ngân sách: | 15.237.297 triệu đồng. |
| 1.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: | 4.550.000 triệu đồng. |
| - Thu điều tiết ngân sách Trung ương : | 346.531 triệu đồng. |

- Thu ngân sách địa phương được hưởng:	4.203.469 triệu đồng.
1.2. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	10.687.297 triệu đồng.
2. Chi ngân sách địa phương:	14.978.666 triệu đồng.
2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	919.820 triệu đồng.
2.2. Bội chi ngân sách NSDP:	87.900 triệu đồng.
2.3. Chi đầu tư khu vực dự án thủy điện:	10.935 triệu đồng.
2.4. Chi trả nợ lãi tiền vay:	2.500 triệu đồng.
2.5. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	950.000 triệu đồng.
2.6. Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT:	60.000 triệu đồng.
2.7. Chi thường xuyên:	10.862.794 triệu đồng.
2.8. Dự phòng ngân sách:	261.350 triệu đồng.
2.9. Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu:	1.823.367 triệu đồng.
- Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ:	1.821.067 triệu đồng.
- Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ:	2.300 triệu đồng.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

3. Giải pháp thực hiện dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2022

3.1. Thu ngân sách

- Thực hiện quyết liệt và đồng bộ các giải pháp thu đối với các nguồn thu ngân sách trên địa bàn, tích cực đôn đốc thu nộp và truy thu nộp ngân sách số nợ đọng thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp. Phân đầu dự toán thu trên địa bàn (*không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và các khoản thu có tính ổn định*), tăng bình quân tối thiểu $6 \div 8\%$ so với đánh giá ước thực hiện năm 2021 (*loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách và các khoản thu mới phát sinh*) và tăng cao hơn chỉ tiêu Chính phủ, Bộ Tài chính giao, để tạo nguồn đáp ứng các nhiệm vụ chi theo dự toán và các nhiệm vụ trọng tâm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV.

Các khoản thu từ thuế, lệ phí và các khoản thu khác được tổng hợp đầy đủ vào cân đối ngân sách, theo nguyên tắc không gán với nhiệm vụ chi cụ thể. Trường hợp có khoản thu cần gán với nhiệm vụ chi cụ thể theo quy định của pháp luật thì được bố trí tương ứng từ các khoản thu này trong dự toán chi ngân sách để thực hiện.

- Thu ngân sách đảm bảo nguyên tắc: Tích cực, vững chắc và sát với nguồn thu phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; tăng thu từ tiền sử dụng đất, thu triệt để các khoản thu mới phát sinh; giảm nợ thuế xuống dưới 5% số thực hiện thu NSNN trên địa bàn năm 2022. Tiếp tục thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường

tiêu thụ hàng hóa nông sản; nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ phát triển đất, tập trung cao cho công tác GPMB tạo quỹ đất sạch, đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu ngân sách ổn định và bền vững.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại, chuyển giá, trốn thuế, xử lý nợ đọng thuế, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN. Tập trung xử lý, thu hồi nợ đọng thuế, kiên quyết xử lý, cưỡng chế, thu hồi nợ thuế theo quy định, giảm nợ đọng thuế, định kỳ công khai các doanh nghiệp nợ thuế. Rà soát khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công (*đất đai, tài nguyên, tài sản tại khu vực sự nghiệp công...*) nhằm huy động vốn cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Trong quá trình thực hiện dự toán thu ngân sách có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động, có tác động tăng thu lớn (*trên 30% dự toán số thu từ sản xuất kinh doanh thường xuyên trên địa bàn năm 2022*), UBND tỉnh thực hiện theo quy định tại Điểm d, Khoản 7, Điều 9, Luật NSNN.

3.2. Chi ngân sách

- Tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa chặt chẽ, chủ động, linh hoạt, nhằm ổn định các cân đối lớn của nền kinh tế, kiểm soát lạm phát; bảo đảm tiến độ giải ngân và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư công và chất lượng công trình; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu hàng hóa, sản phẩm, tạo tiền đề thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Bố trí dự toán chi đầu tư phát triển, phù hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021 - 2025, kế hoạch tài chính 05 năm 2021 - 2025, được HĐND tỉnh quyết nghị. Bố trí chi trả nợ gốc và lãi các khoản vay nợ chính quyền địa phương theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp tỉnh, thực hiện trích bổ sung quỹ phát triển đất, bố trí kinh phí thực hiện các đồ án, dự án quy hoạch, kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai và phân bổ cho các dự án đầu tư theo quy định.

- Điều hành ngân sách chủ động, chặt chẽ; đúng quy định, tiết kiệm triệt để, chống lãng phí; nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN, theo dõi sát diễn biến tình hình phát triển kinh tế - xã hội, để có giải pháp phù hợp phân đấu hoàn thành dự toán được giao. Thực hiện rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi thường xuyên; tiết kiệm triệt để ngay từ khâu phân bổ dự toán và trong quá trình thực hiện; cắt giảm tối đa và công khai các khoản chi khánh tiết, hội nghị, hội thảo, lễ hội, động thổ, khởi công, khánh thành công trình; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, kinh phí mua sắm trang thiết bị đắt tiền; thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công đối với một số chức danh và địa bàn phù hợp.

- Chi thường xuyên trên cơ sở dự toán được bố trí đúng định mức, nguyên tắc, tiêu chí, tỷ lệ tiết kiệm đảm bảo yêu cầu tăng tự chủ, tinh giản biên chế và tạo nguồn cải cách tiền lương, đảm bảo kinh phí thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị,

kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán được Chính phủ, Bộ Tài chính, HĐND tỉnh giao.

- Bố trí dự toán chi thường xuyên các lĩnh vực chi NSDP chặt chẽ, tiết kiệm, giảm tối đa các khoản chi chưa thật cần thiết; ưu tiên nguồn lực đảm bảo quốc phòng - an ninh; bảo đảm xã hội và phát triển các sự nghiệp giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường.

- Bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về phòng, chống dịch Covid-19, kinh phí hỗ trợ các lực lượng tuyến đầu phòng, chống COVID-19 và hỗ trợ cho người dân bị ảnh hưởng của dịch COVID-19; các chính sách an sinh xã hội gắn với việc nâng mức chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025; điều chỉnh lương hưu cho người nghỉ hưu trước năm 1995; thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng và tăng chi cho một số lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

- Đối với các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các Hội có tính chất đặc thù: Thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng nguyên tắc phân bổ chi quản lý nhà nước của đơn vị cùng quy mô biên chế và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ theo pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoạt động tài chính của các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán; thực hiện tốt công tác tự kiểm tra, công tác giám sát cộng đồng của nhân dân nhằm nâng cao trách nhiệm của các cấp ngân sách, chủ tài khoản các đơn vị dự toán trong công tác quản lý, điều hành ngân sách và thực hiện các dự án đầu tư; nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các dự án sau đầu tư.

- Đẩy mạnh thực hiện Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng.

- Đối với nguồn bội chi ngân sách địa phương năm 2022 chỉ thực hiện phân bổ và giao kế hoạch vốn cho các dự án, công trình khi đã hoàn thành công tác vay vốn trong năm theo quy định. UBND tỉnh xây dựng phương án trình cấp có thẩm quyền cho ý kiến trước khi thực hiện.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất, bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước được giao, chi phân bổ và giao chi khi nguồn thu này đã chắc chắn vào quỹ ngân sách các cấp, khắc phục tình trạng triển khai dự án khi chưa có nguồn và đảm bảo khắc phục tình trạng nợ xây dựng cơ bản; tập trung cao cho nhiệm vụ chi giải phóng mặt bằng, phát triển quỹ đất, chi các dự án đầu tư cấp thiết, cấp bách... gắn với tiền độ thu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp lần thứ ba thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Chi cục Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Tư.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước TH năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	13.335.339	15.606.122	14.890.766	95,42
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.832.816	3.832.816	4.203.469	109,7
1	Thu NSDP được hưởng 100%	2.025.116	2.045.445	2.559.199	125,1
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.807.700	1.787.371	1.644.270	92,0
II	Thu bổ sung từ NSTW	9.502.523	10.062.523	10.687.297	106,2
1	Thu bổ sung cân đối	7.176.034	7.176.034	8.790.811	122,5
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.326.489	2.886.489	1.896.486	65,7
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	23.119	-	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	1.570.094	-	-
VI	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	-	117.570	-	-
B	TỔNG CHI NSDP	13.576.439	14.069.026	14.978.666	106,5
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.815.777	11.981.506	13.150.009	109,8
1	Chi đầu tư phát triển	1.767.920	2.084.531	2.017.720	96,8
2	Chi thường xuyên	9.587.471	9.894.944	10.667.347	107,8
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.200	831	2.500	300,8
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	20.000	1.666,7
5	Dự phòng ngân sách	231.683		261.350	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	220.303		181.092	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.756.614	1.899.520	1.823.367	96,0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	62.147	-	-
-	CTMTQG giảm nghèo bền vững				
-	CTMTQG xây dựng nông thôn mới		13.547		
-	CTMT lâm nghiệp bền vững		19.400		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước TH năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (%)
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn		29.200		
2	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	1.754.054	1.834.813	1.821.067	99,3
-	Vốn nước ngoài	349.429	122.294	110.800	90,6
-	Vốn trong nước	1.404.625	1.712.519	1.710.267	99,9
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	2.560	2.560	2.300	89,8
-	Vốn nước ngoài	2.560	2.560	2.300	89,8
IV	Chi nộp trả NSTW	4.048	188.000	5.290	2,8
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	241.100	5.556	87.900	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	1.374	2.075	2.900	139,8
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	1.374	2.075	2.900	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	-
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	242.474	5.556	90.800	1.634,4
1	Vay để bù đắp bội chi	241.100	5.556	87.900	1.582,2
2	Vay để trả nợ gốc	1.374	-	2.900	

Biểu số 02
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng thu ngân sách nhà nước	4.140.000	3.832.816	4.580.000	4.203.469	110,63	109,67
I	Thu nội địa	4.100.000	3.832.816	4.550.000	4.203.469	110,98	109,67
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.827.700	1.827.700	1.449.000	1.449.000	79,28	79,28
-	Thuế giá trị gia tăng	781.700	781.700	557.000	557.000	71,25	71,25
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.000	6.000	6.000	6.000	100,00	100,00
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên	1.040.000	1.040.000	886.000	886.000	85,19	85,19
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	50.000	50.000	65.000	65.000	130,00	130,00
-	Thuế giá trị gia tăng	22.350	22.350	37.400	37.400	167,34	167,34
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.650	7.650	7.600	7.600	99,35	99,35
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên	20.000	20.000	20.000	20.000	100,00	100,00
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.000	5.000	5.000	5.000	100,00	100,00
-	Thuế giá trị gia tăng	2.000	2.000	3.000	3.000	150,00	150,00
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	3.000	2.000	2.000	66,67	66,67
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	830.000	830.000	983.610	983.610	118,51	118,51
-	Thuế giá trị gia tăng	546.200	546.200	702.340	702.340	128,59	128,59
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	45.000	56.735	56.735	126,08	126,08

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	800	800	635	635	79,38	79,38
-	Thuế tài nguyên	238.000	238.000	223.900	223.900	94,08	94,08
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	115.000	115.000	180.000	180.000	156,52	156,52
6	Thuế bảo vệ môi trường	278.000	105.000	245.000	91.140	88,13	86,80
7	Lệ phí trước bạ	140.000	140.000	161.000	161.000	115,00	115,00
8	Thu phí, lệ phí	57.400	35.100	46.000	37.000	80,14	105,41
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	683	683	730	730	106,88	106,88
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	60.000	60.000	75.360	75.360	125,60	125,60
12	Thu tiền sử dụng đất	500.000	500.000	950.000	950.000	190,00	190,00
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	57.000	57.000	60.000	60.000	105,26	105,26
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	27.717	11.709	166.300	54.936	599,99	469,18
16	Thu khác ngân sách	150.000	94.124	161.000	88.693	107,33	94,23
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	500	500				
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.000	1.000	2.000	2.000	200,00	200,00
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	40.000	-	30.000	-	75,00	-
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu	40.000		30.000	-	75,00	-
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

Biểu số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022*(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	Tổng chi Ngân sách địa phương	13.576.439	14.978.666	1.402.227	110,3
A	Chi cân đối Ngân sách địa phương	11.815.777	13.150.009	1.334.232	111,3
I	Chi đầu tư phát triển	1.767.920	2.017.720	249.800	114,1
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.766.546	2.014.720	248.174	114,0
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	500.000	900.000	400.000	180,0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	57.000	57.000	-	100,0
-	Ngân sách tỉnh chi đầu tư	50.000	-	(50.000)	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi trả nợ vốn gốc vay địa phương vay lại	1.374	3.000	1.626	218,3
II	Chi thường xuyên	9.587.471	10.667.347	1.079.876	111,3
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.677.487	5.362.149	684.662	114,6
2	Chi khoa học và công nghệ	22.840	22.616	(224)	99,0
III	Chi trả nợ lãi	7.200	2.500	(4.700)	34,7
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	20.000	18.800	1.666,7
V	Dự phòng ngân sách	231.683	261.350	29.667	112,8
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	220.303	181.092	(39.211)	82,2
B	Chi các chương trình mục tiêu	1.756.614	1.823.367	66.753	103,8
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-
1	Chương trình giảm nghèo bền vững				
2	Chương trình nông thôn mới				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.756.614	1.823.367	66.753	103,8
-	Vốn nước ngoài (đầu tư)	349.429	110.800	(238.629)	31,7
-	Vốn trong nước (đầu tư)	1.404.625	1.710.267	305.642	121,8
-	Vốn nước ngoài (sự nghiệp)	2.560	2.300	(260)	89,8
C	Nộp trả NSTW theo kết luận KTNN	4.048	5.290	1.242	130,7

Biểu số 04
BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	ƯTH năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh
A	Thu Ngân sách địa phương	13.335.339	14.890.766	111,7
B	Chi cân đối ngân sách địa phương	13.576.439	14.978.666	110,3
C	Bội chi/Bội thu ngân sách địa phương	241.100	87.900	36,5
D	Hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương	766.500	830.600	108,4
E	Kế hoạch vay, trả nợ gốc			
I	Tổng dư nợ đầu năm	38.205	41.686	109,1
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	4,98	5,02	100,7
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	38.205	41.686	109,1
3	Vay trong nước khác			
II	Trả nợ gốc vay trong năm	2.075	2.900	139,8
1	Theo nguồn vốn vay	2.075	2.900	
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	2.075	2.900	
-	Vốn khác			
2	Theo nguồn trả nợ	2.075	2.900	
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		2.900	0,0
-	Bội thu ngân sách địa phương			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	2.075		
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm	5.556	90.800	1634,4
1	Theo mục đích vay	5.556	90.800	
-	Vay để bù đắp bội chi	5.556	87.900	
-	Vay để trả nợ gốc		2.900	
2	Theo nguồn vay	5.556	90.800	

STT	Nội dung	ƯTH năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	5.556	90.800	1634,4
-	Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	41.686	129.586	310,9
-	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	5,44	15,60	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	41.686	129.586	
3	Vốn khác			
G	Trả nợ lãi, phí	831	2.500	300,8

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 07 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung
cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2283/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 229/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 130/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối cho các huyện, thành phố năm 2022, như sau:

I. Chi ngân sách cấp tỉnh: 7.359.239 triệu đồng

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ: 3.215.627 triệu đồng.

1.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	1.392.260 triệu đồng.
- Phân bổ theo định mức:	735.860 triệu đồng.
- Chi từ nguồn bội chi NSDP:	87.900 triệu đồng.
- Chi trả nợ lãi:	2.500 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	506.000 triệu đồng.
- Chi từ nguồn xổ số kiến thiết:	60.000 triệu đồng.
1.2. Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu:	1.823.367 triệu đồng.
- Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ:	1.821.067 triệu đồng.
- Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ:	2.300 triệu đồng.
2. Chi thường xuyên:	4.034.653 triệu đồng.
3. Dự phòng ngân sách:	108.959 triệu đồng.

II. Phương án bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố: 6.333.149 triệu đồng

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp lần thứ ba thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Ttr.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước TH năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	13.335.339	15.606.122	14.890.766	(715.356)	95,4
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.832.816	3.832.816	4.203.469	370.653	109,7
2	Thu bổ sung từ NSTW	9.502.523	10.062.523	10.687.297	624.774	106,2
-	Thu bổ sung cân đối	7.176.034	7.176.034	8.790.811	1.614.777	122,5
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.326.489	2.886.489	1.896.486	(990.003)	65,7
3	Thu viện trợ, ủng hộ		117.570		(117.570)	
4	Thu kết dư		23.119		(23.119)	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.570.094		(1.570.094)	
II	Chi ngân sách	13.576.439	14.075.695	14.978.666	1.402.227	110,3
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.981.999	7.349.664	7.359.239	377.240	105,4
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	6.594.440	6.726.031	7.619.427	1.024.987	115,5
-	Chi bổ sung cân đối	6.594.440	6.594.440	7.619.427	1.024.987	115,5
-	Chi bổ sung có mục tiêu		131.591			-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	241.100		87.900	(153.200)	36,5
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					-
I	Nguồn thu ngân sách	6.594.440	7.751.013	7.619.427	(131.586)	98,3
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.024.982	1.024.982	1.286.278	261.296	125,5
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5.569.458	6.726.031	6.333.149	(392.882)	94,2
-	Thu bổ sung cân đối	5.569.458	6.594.440	6.333.149	(261.291)	96,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu		131.591	-	(131.591)	-
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
II	Chi ngân sách	6.594.440	6.990.904	7.619.427	1.024.987	115,5
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	6.594.440	6.990.904	7.619.427	1.024.987	115,5

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước TH năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	-	-	-		
-	Chi bổ sung cân đối					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm														Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu										
				Thu từ khu vực DNNN trung ương	Thu từ khu vực DNNN địa phương	Thu từ khu vực CTN - NQD	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền thuê đất, mặt nước	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, k.sản	Thuế bảo vệ môi trường	Thu xổ số kiến thiết	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	Thu khác ngân sách											
	Tổng số	1.869.550	1.869.550	1.000	2.930	-	492.850	730	161.000	29.450	950.000	60.500	75.360	37.510	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thành phố Sơn La	593.000	593.000	1.000	800	-	96.000	500	65.000	7.000	350.000	23.000	40.000	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Huyện Thuận Châu	55.000	55.000	-	100	-	21.750	-	8.500	1.000	15.000	2.200	1.800	1.850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Huyện Mai Sơn	137.800	137.800	-	200	-	34.000	40	22.000	5.100	50.000	5.500	9.000	3.360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Huyện Yên Châu	111.700	111.700	-	90	-	25.300	-	5.000	1.400	70.000	2.300	1.500	1.860	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Huyện Mộc Châu	331.000	331.000	-	550	-	29.000	30	27.000	5.000	225.000	16.000	17.000	1.270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Huyện Phù Yên	105.650	105.650	-	410	-	33.700	140	8.600	1.600	50.000	2.700	2.000	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Bắc Yên	131.500	131.500	-	130	-	86.900	20	3.250	1.000	30.000	1.300	220	6.680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Mường La	115.000	115.000	-	100	-	81.500	-	3.200	1.500	15.000	1.600	1.000	8.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Huyện Quỳnh Nhai	28.000	28.000	-	60	-	8.700	-	3.250	1.050	10.000	1.200	1.320	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Huyện Sông Mã	139.000	139.000	-	290	-	43.000	-	9.000	2.500	70.000	2.500	970	8.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Huyện Sốp Cộp	41.900	41.900	-	150	-	17.500	-	3.200	900	15.000	800	50	1.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Huyện Vân Hồ	80.000	80.000	-	50	-	15.500	-	3.000	1.400	50.000	1.400	500	550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 02/Ngày 15-01-2022 33
~~DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH~~
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1 = 2 + 3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.978.666	7.359.239	7.619.427
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.155.299	5.535.872	7.619.427
I	Chi đầu tư phát triển	2.017.720	1.389.760	627.960
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.014.720	1.386.760	627.960
	<i>Trong đó chia theo nguồn vốn</i>	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	950.000	506.000	444.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	60.000	60.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi trả nợ gốc vay địa phương vay lại	3.000	3.000	-
II	Chi thường xuyên	10.667.347	3.828.271	6.839.076
	<i>Trong đó:</i>	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.362.149	966.087	4.396.062
2	Chi khoa học và công nghệ	22.616	22.616	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.500	2.500	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20.000	20.000	
V	Chi dự phòng ngân sách	261.350	108.959	152.391
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	181.092	181.092	-
VII	Chi trả ngân sách trung ương	5.290	5.290	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.823.367	1.823.367	-
I	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	1.821.067	1.821.067	-
1	Vốn ngoài nước	110.800	110.800	
2	Vốn trong nước	1.710.267	1.710.267	
II	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	2.300	2.300	-
1	Vốn ngoài nước	2.300	2.300	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 02/Ngày 15-01-2022
~~DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022~~
 (Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.978.666
A	Chi bổ sung cân đối ngân sách cấp huyện	7.619.427
B	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	7.359.239
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.389.760
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.386.760
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác (trả nợ gốc vay)	3.000
II	Chi thường xuyên	3.828.271
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	966.087
2	Chi khoa học và công nghệ	22.616
3	Chi quốc phòng - an ninh	218.174
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.217.640
5	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn	139.606
6	Chi bảo vệ môi trường	68.651
7	Chi các hoạt động kinh tế	427.281
8	Chi hoạt động của cơ QLNN, đảng, đoàn thể	592.312
9	Chi bảo đảm xã hội	150.904
10	Chi thường xuyên khác	25.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20.000
V	Dự phòng ngân sách	108.959
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	181.092
VII	Chi trả ngân sách trung ương	5.290
VIII	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	1.823.367
C	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	-

DỰ KIẾN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	CÔNG BÁO SON LA/Số 02/
	Tổng cộng	7.359.239	1.389.760	5.656.928	2.500	20.000	108.959	181.092	-	-	-	Ngày 15-01-2022
A	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.301.860	1.301.860									
B	Chi từ nguồn bội chi NSDP	87.900	87.900									
C	Chi trả nợ lãi vay	2.500			2.500							
D	Chi thường xuyên theo đơn vị	4.138.322	-	3.828.271	-	20.000	108.959	181.092	-	-	-	
I	Khối đăng trực thuộc tỉnh	170.185		170.185								
II	Quản lý nhà nước	344.087	-	344.087	-	-	-	-	-	-	-	
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	22.692		22.692								
2	Văn phòng UBND tỉnh	27.445		27.445								
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.976		12.976								
4	Sở Tài chính	19.862		19.862								
5	Sở Nông nghiệp & PTNT	14.414		14.414								
6	Sở Tư pháp	9.046		9.046								
7	Sở Giáo dục - Đào tạo	11.677		11.677								
8	Sở Y tế	25.877		25.877								35

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG				36
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	CÔNG BÁO SƠN LA/Số 02/Ngày 15-01-2022
9	Sở Công thương	7.725		7.725									
10	Sở Giao thông vận tải	11.582		11.582									
11	Sở Xây dựng	14.750		14.750									
12	Sở Văn hoá thể thao và Du lịch	14.149		14.149									
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	21.029		21.029									
14	Sở Lao động - TBXH	16.116		16.116									
15	Sở Khoa học và Công nghệ	3.569		3.569									
16	Sở Nội vụ	33.446		33.446									
17	Sở Ngoại vụ	5.326		5.326									
18	Ban Dân tộc	11.014		11.014									
19	Thanh tra tỉnh	9.551		9.551									
20	Sở Thông tin và Truyền thông	18.510		18.510									
21	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.963		1.963									
22	Chi cục Thủy lợi	2.830		2.830									
23	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	3.538		3.538									
24	KP thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh (kinh phí hỗ trợ cán bộ hoạt động không	25.000		25.000									

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14	Hội cựu Thanh niên xung phong	513		513								
15	Hội Khoa học kinh tế	640		640								
16	Hội liên hiệp khoa học - kỹ thuật	2.380		2.380								
17	Liên minh HTX	6.022		6.022								
18	Hội Người mù	1.781		1.781								
19	Hội Luật gia	854		854								
20	Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Sơn La	200		200								
21	Liên đoàn Lao động tỉnh	83		83								
22	Hiệp hội Doanh nghiệp	925		925								
23	Hội Cựu giáo chức tỉnh	295		295								
24	Cục thống kê tỉnh	100		100								
25	Hiệp hội Du lịch	626		626								
IV	Sự nghiệp giáo dục thuộc tỉnh	966.087	-	966.087	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	23.930		23.930								
2	Trường Cao đẳng Sơn La	90.502		90.502								
3	Trường Chính trị tỉnh	9.980		9.980								
4	Trường Cao đẳng Y tế	25.633		25.633								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Chi đào tạo nguồn nhân lực và SNGD	5.000		5.000								
6	Chi đào tạo cử tuyển, học sinh Lào	19.461		19.461								
7	Chi đào tạo cán bộ công chức	10.026		10.026								
8	Trường PTDT Nội trú tỉnh	24.748		24.748								
9	Trường PTTH Tô Hiệu	16.621		16.621								
10	Trường THPT Chuyên	26.084		26.084								
11	Trường PTTH Thảo nguyên Mộc Châu	11.267		11.267								
12	Trường PTTH Chiềng Sinh	15.570		15.570								
13	Trường PTTH Chu Văn Thỉnh	17.913		17.913								
14	Trường THPT Thuận Châu	18.954		18.954								
15	Trường THPT Mai Sơn	16.315		16.315								
16	Trường THPT Yên Châu	14.368		14.368								
17	Trường THPT Mộc Ly	16.674		16.674								
18	Trường THPT Phù Yên	15.115		15.115								
19	Trường THPT Gia Phù	20.079		20.079								
20	Trường THPT Bắc Yên	17.436		17.436								
21	Trường THPT Mường La	19.042		19.042								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
39	Trường THPT Văn Hồ	9.355		9.355								
40	TT Giáo dục thường xuyên tỉnh	7.361		7.361								
41	TT Giáo dục thường xuyên cấp huyện	48.073		48.073								
42	Trường PTDT Nội trú các huyện	177.419		177.419								
43	Chi hoạt động nghiệp vụ	13.666		13.666								
44	KP thực hiện đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2018 - 2025	2.000		2.000								
45	KP thực hiện dự án "Xây dựng và triển khai thực hiện phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh"	-		-								
46	KP biên soạn và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học; Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và phổ thông giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Sơn La	10.000		10.000								
47	KP thực hiện các nhiệm vụ phát sinh (đã bao gồm chính sách giáo dục do trung ương ban hành)	50.000		50.000								

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 02/Ngày 15-01-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
17	Bệnh viện đa khoa Sốp Cộp	4.600		4.600								
18	Bệnh viện đa khoa Mai Sơn	2.660		2.660								
19	Trung tâm Kiểm nghiệm	4.735		4.735								
20	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	52.087		52.087								
21	Trung tâm Pháp y	2.971		2.971								
22	Trung tâm Giám định Y khoa	3.353		3.353								
23	Khối trung tâm Y tế huyện, thành phố	279.497		279.497								
24	KP mua thẻ BHYT người dân tộc thiểu số, người nghèo	537.602		537.602								
25	KP mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	128.169		128.169								
26	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	16.601		16.601								
27	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách theo Nghị định số 150/NĐ-CP và các Quyết định số 290, Quyết định số 62, Quyết định số 49	7.837		7.837								
28	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng người thuộc gia đình nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	1.997		1.997								

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 02/Ngày 15-01-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			44
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
29	KP mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	1.000		1.000								CÔNG BÁO SƠN LA/Số 02/Ngày 15-01-2022
30	KP NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	9.083		9.083								
31	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	15.722		15.722								
32	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (vốn đối ứng các dự án)	322		322								
33	Quỹ KCB người nghèo	30.000		30.000								
34	KP hỗ trợ mua thẻ BHYT (ngoài ngân sách)	13.017		13.017								
35	KP thực hiện dự án đầu tư XD và PT hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở theo Quyết định số 773/QĐ-UBND	500		500								
36	KP thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND	204		204								
37	KP túi thuốc y tế bản theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND	3.071		3.071								
38	Kinh phí thực hiện chính sách dân số theo Nghị quyết số 68/2017/NQ-HĐND)	13.877		13.877								
39	KP thực hiện chính sách Methadone theo Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND	4.043		4.043								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			46
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6	TT huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh	39.915		39.915								CÔNG BÁO SƠN LA/Số 02/Ngày 15-01-2022
7	SN Văn hoá thể thao - du lịch	6.105		6.105								
8	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	35.467		35.467								
VII	Đảm bảo xã hội	150.904	-	150.904	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trung tâm bảo trợ xã hội	17.246		17.246								
2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	77.246		77.246								
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	3.650		3.650								
4	Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh	100		100								
5	Kinh phí thực hiện chính sách cho vay tín dụng và vay hỗ trợ làm nhà ở đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác (Uỷ thác qua NHCSXH tỉnh quản lý, cho vay theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền)	10.000		10.000								
6	Kinh phí bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân	1.500		1.500								
7	Trung tâm điều dưỡng người có công	6.151		6.151								
8	Trung tâm điều trị và nuôi dưỡng bệnh nhân tâm thần	12.941		12.941								
9	KP phòng, chống ma túy và ĐBXH khác	8.000		8.000								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	Ban An toàn giao thông	2.247		2.247								CÔNG BÁO SƠN LA/Số 02/Ngày 15-01-2022
10	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	4.638		4.638								
11	Trung tâm Đấu giá tài sản	200		200								
12	Trung tâm CNTT và truyền thông	5.235		5.235								
13	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	4.000		4.000								
14	Trung tâm Thông tin tỉnh	3.463		3.463								
15	BQL khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	3.662		3.662								
16	Trung tâm Hỗ trợ nông dân tỉnh	6.429		6.429								
17	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	7.907		7.907								
18	Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi	6.875		6.875								
19	Trung tâm Khuyến công và tư vấn PTCN	1.450		1.450								
20	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	1.725		1.725								
21	Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Sơn La	6.503		6.503								
22	Sự nghiệp Công thương	3.570		3.570								
23	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	941		941								
24	Trung tâm Dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tỉnh Sơn La	693		693								49

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			50
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
25	Ban QLDA quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (đối ứng ODA)	480		480								CÔNG BÁO SƠN LA/Số 02/Ngày 15-01-2022
26	Ban QLDA quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Sơn La	420		420								
27	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng KHCN	2.421		2.421								
28	Sở Tài nguyên và Môi trường (xây dựng hệ thống quản lý, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước và quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Sơn La)	5.055		5.055								
29	Sở Xây dựng (Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025)	242		242								
30	Kinh phí thu thập bổ sung các thông tin dữ liệu, duy trì hệ thống thông tin nhà ở và thị trường bất động sản	293		293								
31	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Sơn La (Làng thanh niên lập nghiệp xã Púng Bính, huyện Sốp Cộp)	2.476		2.476								
32	Chi vận hành Trụ sở HĐND, UBND, UBNDTTQ Việt Nam tỉnh và một số sở, ngành, đoàn thể tỉnh Sơn La (Công ty BLT Sơn La)	13.000		13.000								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	CÔNG BÁO SỐ 02/Ngày 15-01-2022
33	KP thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong lĩnh vực Xây dựng (Sở Xây dựng)	1.500		1.500									
34	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh của tỉnh, các Nghị quyết HĐND tỉnh	17.000		17.000									
35	KP thực hiện công tác quy hoạch	21.000		21.000									
36	KP đo đạc địa giới hành chính	160		160									
37	KP hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	21.000		21.000									
38	Sự nghiệp Tài nguyên Môi trường	68.651		68.651									
X	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	22.616		22.616									
XI	Chi khác ngân sách	25.000		25.000									
XII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20.000				20.000							
XIII	KP cải cách tiền lương	181.092						181.092					
XIV	Dự phòng ngân sách tỉnh	108.959					108.959						
E	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	1.821.067	-	1.821.067	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Vốn ngoài nước	110.800		110.800									
2	Vốn trong nước	1.710.267		1.710.267								51	

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
F	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	2.300	-	2.300	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn ngoài nước	2.300		2.300								
G	Hoàn trả NSTW	5.290		5.290								

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi hóa văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
	Tổng cộng	560.174	23.480	-	26.950	50.618	39.992	29.670	-	-	-	389.464	-	-	CÔNG BÁO SƠN LA/Số 02/
A	Vốn bổ sung cân đối	512.522	13.980	-	26.950	50.618	1.840	29.670	-	-	-	389.464	-	-	Ngày 15-01-2022
1	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Hồ	5.000										5.000			
2	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	20.300										20.300			
3	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi	8.200										8.200			
4	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	15.590										15.590			
5	Sở Công thương	51.850										51.850			
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	28.556										28.556			
7	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	4.970			4.970										
8	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	21.980			21.980										
9	Công an tỉnh	50.618				50.618									
10	Trường Chính trị tỉnh	1.770	1.770												
11	UBND thành phố Sơn La	51.598										51.598			
12	UBND huyện Thuận Châu	21.120										21.120			
13	UBND huyện Mai Sơn	25.720						25.720							
14	UBND huyện Yên Châu	2.370										2.370			
15	UBND huyện Mộc Châu	53.930					1.840					52.090			
16	UBND huyện Phù Yên	3.190										3.190			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi GD ĐT và đạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi hóa văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	54 Chi đầu tư khác
17	UBND huyện Bắc Yên	12.680										12.680			CÔNG BÁO SƠN LA/Số 02/Ngày 15-01-2022
18	UBND huyện Mường La	24.810										24.810			
19	UBND huyện Quỳnh Nhai	33.740	9.410					3.950				20.380			
20	UBND huyện Sông Mã	18.460										18.460			
21	UBND huyện Sốp Cộp	37.080	2.800									34.280			
22	UBND huyện Vân Hồ	18.990										18.990			
B	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	47.652	9.500	-	-	-	38.152	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Y tế	1.200					1.200								
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.500	2.500												
3	Bệnh viện Phong và Da liễu	1.000					1.000								
4	UBND thành phố Sơn La	2.883					2.883								
5	UBND huyện Thuận Châu	4.781					4.781								
6	UBND huyện Mai Sơn	8.512					8.512								
7	UBND huyện Yên Châu	3.181					3.181								
8	UBND huyện Phù Yên	11.645	7.000				4.645								
9	UBND huyện Bắc Yên	1.894					1.894								
10	UBND huyện Quỳnh Nhai	4.000					4.000								
11	UBND huyện Sốp Cộp	4.000					4.000								
12	UBND huyện Vân Hồ	2.056					2.056								

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi thường xuyên khác
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	
	Tổng cộng	3.828.271	966.087	22.616	218.174	1.217.640	64.224	35.467	39.915	68.651	427.281	592.312	150.904	25.000
I	Khối đảng trực thuộc tỉnh	170.185										170.185		
II	Quản lý nhà nước	366.703	-	22.616	-	-	-	-	-	-	-	344.087	-	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	22.692										22.692		
2	Văn phòng UBND tỉnh	27.445										27.445		
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.976										12.976		
4	Sở Tài chính	19.862										19.862		
5	Sở Nông nghiệp & PTNT	14.414										14.414		
6	Sở Tư pháp	9.046										9.046		
7	Sở Giáo dục - Đào tạo	11.677										11.677		
8	Sở Y tế	25.877										25.877		
9	Sở Công thương	7.725										7.725		
10	Sở Giao thông vận tải	11.582										11.582		
11	Sở Xây dựng	14.750										14.750		
12	Sở Văn hoá thể thao và Du lịch	14.149										14.149		
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	21.029										21.029		
14	Sở Lao động - TBXH	16.116										16.116		55

CÔNG BÁO SƠN LA

Số 02/

Ngày 15-01-2022

[illegible]

[illegible]

58	Trong đó											Chi thường xuyên khác
												Chi đảm bảo xã hội
											626	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể
												Chi các hoạt động kinh tế
												Chi bảo vệ môi trường
												Chi thể dục thể thao
												Chi phát thanh truyền hình
												Chi văn hóa thông tin
												Chi y tế, dân số và gia đình
												Chi an ninh quốc phòng
												Chi KHCN
												Chi GDĐT và dạy nghề
												Tổng số
25	Hiệp hội Du lịch		626									-
IV	Sự nghiệp giáo dục thuộc tỉnh		966.087									966.087
1	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ		23.930									23.930
2	Trường Cao đẳng Sơn La		90.502									90.502
3	Trường Chính trị tỉnh		9.980									9.980
4	Trường Cao đẳng Y tế		25.633									25.633
5	Chi đào tạo nguồn nhân lực và SNGD		5.000									5.000
6	Chi đào tạo cử tuyển, học sinh Lào		19.461									19.461
7	Chi đào tạo cán bộ công chức		10.026									10.026
8	Trường PTDT Nội trú tỉnh		24.748									24.748
9	Trường PTTH Tô Hiệu		16.621									16.621
10	Trường THPT Chuyên		26.084									26.084
11	Trường PTTH TN Mộc Châu		11.267									11.267
12	Trường PTTH Chiềng Sinh		15.570									15.570
13	Trường PTTH Chu Văn Thỉnh		17.913									17.913
14	Trường THPT Thuận Châu		18.954									18.954
15	Trường THPT Mai Sơn		16.315									16.315
16	Trường THPT Yên Châu		14.368									14.368
17	Trường THPT Mộc Lý		16.674									16.674

CÔNG BÁO SON LA/Số 02/Ngày 15-01-2022

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											60	
			Chi GD ĐT và đạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội		Chi thường xuyên khác
37	Trường THPT Co Mạ	12.957	12.957												
38	Trường THPT Phiêng Khoài	11.583	11.583												
39	Trường THPT Văn Hồ	9.355	9.355												
40	TT Giáo dục thường xuyên tỉnh	7.361	7.361												
41	TT Giáo dục thường xuyên cấp huyện	48.073	48.073												
42	Trường PTDT Nội trú các huyện	177.419	177.419												
43	Chi hoạt động nghiệp vụ	13.666	13.666												
44	KP thực hiện đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2018 - 2025	2.000	2.000												
45	KP thực hiện dự án "Xây dựng và triển khai thực hiện phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh"	-	-												
46	KP biên soạn và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học; Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và phổ thông giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Sơn La	10.000	10.000												
47	KP thực hiện các nhiệm vụ phát sinh (đã bao gồm chính sách giáo dục do trung ương ban hành)	50.000	50.000												
V	Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh	1.217.640	-	-	-	1.217.640	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	5.500				5.500									
2	Bệnh viện Y dược cổ truyền	2.040				2.040									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi thường xuyên khác
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
3	Bệnh viện Phổi	3.421				3.421							
4	Bệnh viện Phục hồi chức năng	85				85							
5	Bệnh viện Phong và da liễu	4.068				4.068							
6	Bệnh viện Nội tiết	290				290							
7	Bệnh viện đa khoa Phù Yên	5.616				5.616							
8	Bệnh viện đa khoa Bắc Yên	-				-							
9	Bệnh viện Tâm thần	4.679				4.679							
10	Bệnh viện Mắt	4.200				4.200							
11	Bệnh viện đa khoa Yên Châu	110				110							
12	Bệnh viện đa khoa Mộc Châu	2.000				2.000							
13	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên	3.720				3.720							
14	Bệnh viện đa khoa Sông Mã	14.539				14.539							
15	Bệnh viện đa khoa Thuận Châu	5.195				5.195							
16	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Nhai	4.000				4.000							
17	Bệnh viện đa khoa Sốp Cộp	4.600				4.600							
18	Bệnh viện đa khoa Mai Sơn	2.660				2.660							
19	Trung tâm Kiểm nghiệm	4.735				4.735							
20	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	52.087				52.087							
21	Trung tâm Pháp y	2.971				2.971							

CÔNG BÁO SON LA/Số 02/Ngày 15-01-2022

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											62																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
			Chi GD ĐT và đạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội		Chi thường xuyên khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
22	Trung tâm Giám định Y khoa	3.353				3.353																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi thường xuyên khác	
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội		
36	KP thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND	204				204									
37	KP túi thuốc y tế bán theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND	3.071				3.071									
38	Kinh phí thực hiện chính sách dân số theo Nghị quyết số 68/2017/NQ-HĐND)	13.877				13.877									
39	KP thực hiện chính sách Methadone theo Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND	4.043				4.043									
40	KP thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 90, 92/2014/NQ-HĐND	4.245				4.245									
41	KP thực hiện phụ nữ sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	1.084				1.084									
42	KP đối ứng văn kiện phi dự án thành phần 7 dự án trị giá 500 triệu Yên Nhật tài khóa năm 2015 cho Chính phủ Việt Nam nhằm phát triển KT - XH	1.900				1.900									
43	KP phục vụ phòng, chống dịch Covid-19 (mua vật tư, hóa chất, sinh phẩm; hỗ trợ thực hiện chính sách tư, phòng, chống dịch theo Nghị quyết của HĐND tỉnh, chưa bao gồm kinh phí phòng, chống dịch của Trung tâm kiểm soát bệnh tật 7.000 triệu đồng)	18.000				18.000									
VI	SN VĂN HOÁ - THỂ THAO, PTTH	139.606	-	-	-	-	64.224	35.467	39.915	-	-	-			
1	Trung tâm văn hoá - điện ảnh tỉnh	9.644					9.644								
2	Bảo tàng Sơn La	9.771					9.771								63

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi thường xuyên khác
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
11	Chương trình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề trẻ em giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.170											1.170
12	Chương trình hỗ trợ trẻ em tiếp cận dịch vụ khuyết tật	200											200
13	Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em theo Quyết định số 782/QĐ-TTg	200											200
14	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 42/QĐ-TTg	6.000											6.000
VIII	Chi an ninh quốc phòng	218.174	-	-	218.174	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	66.140			66.140								
2	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	23.445			23.445								
3	Công an tỉnh Sơn La	91.169			91.169								
4	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	30.500			30.500								
5	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	4.000			4.000								
6	Tòa án nhân dân tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp giai đoạn 2022 - 2026)	300			300								
7	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp giai đoạn 2022 - 2026)	300			300								
8	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (bao gồm thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp giai đoạn 2022 - 2026 và kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh)	320			320								

66	Trong đó											Chi thường xuyên khác
												Chi đảm bảo xã hội
												Chi QLNN, Đảng và đoàn thể
												Chi các hoạt động kinh tế
												Chi bảo vệ môi trường
												Chi thể dục thể thao
												Chi phát thanh truyền hình
												Chi văn hóa thông tin
												Chi y tế, dân số và gia đình
												Chi an ninh quốc phòng
												Chi KHCN
												Chi GDĐT và dạy nghề
												Tổng số
9	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La		2.000									
IX	Chi sự nghiệp kinh tế		495.932									
1	Chi cục Chăn nuôi, thú y và thủy sản		44.827									
2	Trung tâm Khuyến nông		9.359									
3	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật		7.869									
4	Trung tâm Nước sinh hoạt VSMT		4.190									
5	Công ty TNHH một thành viên quản lý công trình thủy lợi Sơn La		55.650									
6	Chi cục Kiểm lâm		81.868									
7	Ban Phòng, chống bão lũ		1.500									
8	Sở Giao thông vận tải (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)		77.433									
9	Ban An toàn giao thông		2.247									
10	Trung tâm Trợ giúp pháp lý		4.638									
11	Trung tâm Đấu giá tài sản		200									
12	Trung tâm CNTT và truyền thông		5.235									
13	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng		4.000									
14	Trung tâm Thông tin tỉnh		3.463									
15	BQL khu Du lịch Quốc gia Mộc Châu		3.662									
16	Trung tâm Hỗ trợ nông dân tỉnh		6.429									

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 02/Ngày 15-01-2022

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi thường xuyên khác
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
17	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	7.907									7.907		
18	Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi	6.875									6.875		
19	Trung tâm Khuyến công và tư vấn PTCN	1.450									1.450		
20	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	1.725									1.725		
21	Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Sơn La	6.503									6.503		
22	Sự nghiệp Công thương	3.570									3.570		
23	Trung tâm hành chính công	941									941		
24	Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tỉnh Sơn La	693									693		
25	Ban QLDA quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (đối ứng ODA)	480									480		
26	Ban QLDA quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Sơn La	420									420		
27	Trung tâm thông tin và ứng dụng KHCN	2.421									2.421		
28	Sở Tài nguyên và Môi trường (Xây dựng hệ thống quản lý, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước và quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Sơn La)	5.055									5.055		
29	Sở Xây dựng (Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025)	242									242		

[illegible]

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
A	B	1	2 = 3 + 5	3	4	5	6	7 = 2 + 6
	Tổng số	1.869.550	1.286.278	782.820	1.086.730	503.458	6.333.149	7.619.427
1	Thành phố Sơn La	593.000	305.435	192.300	400.700	113.135	327.297	632.732
2	Huyện Thuận Châu	55.000	50.305	35.350	19.650	14.955	852.487	902.792
3	Huyện Mai Sơn	137.800	123.448	75.840	61.960	47.608	693.979	817.427
4	Huyện Yên Châu	111.700	85.398	35.590	76.110	49.808	473.882	559.280
5	Huyện Mộc Châu	331.000	171.611	94.580	236.420	77.031	494.484	666.095
6	Huyện Phù Yên	105.650	90.700	49.150	56.500	41.550	654.704	745.404
7	Huyện Bắc Yên	131.500	122.824	92.820	38.680	30.004	378.778	501.602
8	Huyện Mường La	115.000	105.980	88.900	26.100	17.080	499.158	605.138
9	Huyện Quỳnh Nhai	28.000	25.510	15.580	12.420	9.930	377.290	402.800
10	Huyện Sông Mã	139.000	104.262	58.260	80.740	46.002	785.845	890.107
11	Huyện Sốp Cộp	41.900	37.190	22.600	19.300	14.590	370.486	407.676
12	Huyện Vân Hồ	80.000	63.615	21.850	58.150	41.765	424.759	488.374

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 02/Ngày 15-01-2022

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)

70

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Chi từ nguồn vốn trong nước	Chi từ ngân sách tỉnh	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	1 = 2 + 10 + 14	2 = 3 + 4 + 5 + 6 + 9	3	4	5	6 = 7 + 8	7	8	9	10 = 11 + 12 + 13	11	12	13			
	Tổng số	7.619.427	7.619.427	183.960	-	444.000	6.839.076	4.372.431	-	152.391	-	-	-	-		CÔNG BÁO SƠN LA/Số 02/Ngày 15-01-2022	
1	Thành phố Sơn La	632.732	632.732	14.840		77.500	527.737	262.008		12.655	-						
2	Huyện Thuận Châu	902.792	902.792	21.670		13.500	849.566	555.396		18.056	-						
3	Huyện Mai Sơn	817.427	817.427	18.030		45.000	738.048	494.684		16.349	-						
4	Huyện Yên Châu	559.280	559.280	13.090		47.000	488.004	316.019		11.186	-						
5	Huyện Mộc Châu	666.095	666.095	14.530		75.000	563.243	362.261		13.322	-						
6	Huyện Phù Yên	745.404	745.404	16.270		40.000	674.226	443.406		14.908	-						
7	Huyện Bắc Yên	501.602	501.602	12.870		27.000	451.700	283.472		10.032	-						
8	Huyện Mường La	605.138	605.138	15.510		13.500	564.025	381.820		12.103	-						
9	Huyện Quỳnh Nhai	402.800	402.800	12.240		9.000	373.504	237.494		8.056	-						
10	Huyện Sông Mã	890.107	890.107	19.140		43.000	810.165	530.469		17.802	-						
11	Huyện Sốp Cộp	407.676	407.676	12.140		13.500	373.882	236.255		8.154	-						
12	Huyện Vân Hồ	488.374	488.374	13.630		40.000	424.976	269.147		9.768	-						

TỔNG HỢP CƠ CẤU BỐ TRÍ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó					Ghi chú
			Vốn bổ sung cân đối	Vốn xổ số kiến thiết	Ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	Tổng số	2.017.720	919.820	60.000	-	950.000	87.900	
A	Ngân sách cấp tỉnh	1.389.760	735.860	60.000	-	506.000	87.900	
1	Trả nợ gốc vốn vay và hoàn trả các khoản tạm vay	48.988	48.988	-	-	-	-	
-	Trả nợ gốc vốn vay		3.000					
-	Hoàn trả ngân sách tỉnh đã tạm vay để thanh toán cho một số dự án, công trình năm 2017		45.988					
2	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)	59.740	59.740					
3	Đối ứng các dự án ODA	44.770	44.770					
4	Thực hiện dự án	593.507	512.522	47.652	-	-	33.333	
-	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022	80.188	53.436	26.752				
-	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022	348.999	298.166	17.500			33.333	
-	Các dự án khởi công mới năm 2022	164.320	160.920	3.400				
5	Phân bổ chi tiết sau	642.755	69.840	12.348	-	506.000	54.567	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	15.000	15.000					

STT	Nội dung	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó					Ghi chú
			Vốn bổ sung cân đối	Vốn xô số kiến thiết	Ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
-	Thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới	24.000	14.000	10.000				
-	Thực hiện CTMTQG phát triển KT - XH đồng bào dân tộc thiểu số	30.000	30.000					
-	Thực hiện dự án	573.755	10.840	2.348		506.000	54.567	
B	Ngân sách cấp huyện	627.960	183.960	-	-	444.000	-	
1	Nguồn bổ sung cân đối được phân cấp	183.960	183.960		-			
2	Kế hoạch chi nguồn thu sử dụng đất	444.000				444.000		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 07 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh các Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020, kế hoạch đầu tư công năm 2020 và năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 226/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 130/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh một số Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020, như sau:

1. Tổng số vốn điều chỉnh: 1.534 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

2.1. Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

Điều chỉnh giảm 268 triệu đồng của 02 dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn và phân bổ số vốn sau điều chỉnh giảm cho dự án Khu chôn lấp xử lý chất thải rắn huyện Yên Châu (*dự án hoàn thành còn thiếu vốn*).

2.2. Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh

Điều chỉnh giảm 1.266 triệu đồng của 02 dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn và phân bổ số vốn sau điều chỉnh giảm cho dự án Hệ thống

đường nội bộ Trung tâm hành chính huyện Vân Hồ (*dự án chuyển tiếp quá thời gian bố trí vốn*) để đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

(*Biểu số 01 kèm theo*)

Điều 2. Điều chỉnh một số Nghị quyết của HĐND tỉnh về Kế hoạch đầu tư công năm 2020, như sau:

1. Tổng số vốn điều chỉnh: 1.534 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

2.1. Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

Điều chỉnh giảm 268 triệu đồng của 02 dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn và phân bổ số vốn sau điều chỉnh giảm cho dự án Khu chôn lấp xử lý chất thải rắn huyện Yên Châu (*dự án hoàn thành còn thiếu vốn*).

2.2. Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh

Điều chỉnh giảm 1.266 triệu đồng của 02 dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn và phân bổ số vốn sau điều chỉnh giảm cho dự án Hệ thống đường nội bộ trung tâm hành chính huyện Vân Hồ (*dự án chuyển tiếp quá thời gian bố trí vốn*) để đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

(*Biểu số 02 kèm theo*)

Điều 3. Điều chỉnh một số Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2021, như sau:

1. Tổng vốn điều chỉnh (*nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh*): 23.243 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

2.1. Điều chỉnh giảm 23.243 triệu đồng, gồm:

- Điều chỉnh giảm 3.363 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 02 dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn.

- Điều chỉnh giảm 19.880 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 01 dự án chuyển tiếp, 02 dự án khởi công mới và kế hoạch vốn đối ứng của 01 dự án ODA không có khả năng hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công năm 2021.

2.2. Phân bổ số vốn 23.243 triệu đồng sau điều chỉnh

- Phân bổ hoàn trả ngân sách tỉnh 21.243 triệu đồng số vốn đã tạm vay để thanh toán cho một số dự án, công trình năm 2017.

- Phân bổ 2.000 triệu đồng thực hiện 01 dự án khởi công mới cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện, có khả năng hoàn thành giải ngân trong năm 2021.

(*Biểu số 03 kèm theo*)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp lần thứ ba thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Dững.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG
TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020				Ghi chú
		Tổng số	Phương án điều chỉnh			
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch sau điều chỉnh	
	Tổng số	5.607.558	1.534	1.534	5.607.558	
I	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	4.594.576	268	268	4.594.576	Biểu số 01a
II	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.012.982	1.266	1.266	1.012.982	Biểu số 01b

Biểu số 01a
BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 5 năm 2016 - 2020				Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 đã được duyệt	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 sau điều chỉnh	
	Tổng số			81.549	81.050	268	268	81.050	
I	Điều chỉnh giảm			61.602	61.550	268	0	61.282	
1	Đường hầm Sở Chỉ huy cơ bản (AS17)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	99 19/9/2017	46.616	46.570	100		46.470	
2	Di chuyển Đại đội đặc công trinh sát	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2670 27/10/2018	14.986	14.980	168		14.812	
II	Điều chỉnh tăng			19.947	19.500	0	268	19.768	
1	Dự án Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	1288 31/10/2017	19.947	19.500		268	19.768	

Biểu số 01b

BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 05 năm 2016 - 2020				Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 đã được duyệt	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 sau điều chỉnh	
	Tổng số			119.414	42.293	1.266	1.266	42.293	
I	Điều chỉnh giảm			41.831	25.000	1.266	0	23.734	
1	Ao cá Bắc Hồ	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1636 19/6/2017	34.831	19.000	199		18.801	
2	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai, sạt lở đất bản Nà Dạ, xã Chiềng On, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	705 25/3/2019	7.000	6.000	1.067		4.933	
II	Điều chỉnh tăng			77.583	17.293	0	1.266	18.559	
1	Hệ thống đường nội bộ Trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	329 10/5/2016	77.583	17.293		1.266	18.559	

Biểu số 02

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020 KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN
VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2021 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**
(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch năm 2020 kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2021					Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn đã điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Tổng kế hoạch vốn giao	TĐ: Số vốn đã giải ngân đến ngày 31/10/2021	Tổng số	Số vốn tiếp tục giải ngân	Số vốn đề nghị thu hồi	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	TỔNG SỐ			200.963	173.315	143.361	143.361	18.648	16.594	2.054	1.376	1.534	1.534	1.534	15.715	
A	NGUỒN BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH			81.549	81.051	81.050	81.050	3.546	2.773	772	1.362	268	268	268	3.546	
I	Điều chỉnh giảm			61.602	61.282	61.550	61.550	2.088	1.516	572	304	268	268	268	1.800	
1	Đường hầm Sờ Chi huy cơ bản (AS17)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	99 19/9/2017	46.616	46.470	46.570	46.570	1.721	1.412	309	209	100	100		1.621	
2	Di chuyển Đại đội đặc công trình sát	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2670 27/10/2018	14.986	14.812	14.980	14.980	367	104	263	95	168	168		195	
II	Điều chỉnh tăng			19.947	19.769	19.500	19.500	1.458	1.258	200	1.058			268	1.726	
1	Dự án Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	1288 31/10/2017	19.947	19.769	19.500	19.500	1.458	1.258	200	1.058			268	1.726	
B	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			119.414	92.264	62.311	62.311	15.102	13.821	1.281	15	1.266	1.266	1.266	12.100	

CÔNG BÁO SON LA Số 02/ Ngày 15-01-2022

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch năm 2020 kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2021					Phương án điều chỉnh		Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Tổng kế hoạch vốn giao	TĐ: Số vốn đã giải ngân đến ngày 31/10/2021	Tổng số	Số vốn để nghị tiếp tục giải ngân	Số vốn đề nghị thu hồi	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	
I	Điều chỉnh giảm			41.831	35.928	7.000,0	7.000,0	5.209	3.928	1.281	15	1.266	1.266		1.010
1	Ao cá Bắc Hồ	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1636 19/6/2017	34.831	29.996			1.209	1.010	199	199	199	199		1.010
2	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai, sạt lở đất bản Nà Dạ, xã Chiềng On, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	705 25/3/2019	7.000	5.932	7.000	7.000	4.000	2.918	1.082	15	1.067	1.067		2.932
II	Điều chỉnh tăng			77.583	56.336	55.311	55.311	9.893	9.893					1.266	11.159
3	Hệ thống đường nội bộ trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	329 10/5/2016	77.583	56.336	55.311	55.311	9.893	9.893					1.266	11.159

Biểu số 03

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

CÔNG BÁO SON LA/Số 02/Ngày 15-01-2022															8	
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch năm 2021						Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Tổng kế hoạch vốn giao	Số vốn đã giải ngân đến ngày 31/10/2021	Số vốn còn lại chưa giải ngân			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
										Tổng số	Số vốn đề nghị tiếp tục giải ngân	Số vốn đề nghị thu hồi				
	Tổng số			431.291	257.750	300.023	101.853	48.526	14.788	27.438	7.195	23.243	23.243	48.526		
I	Điều chỉnh giảm			416.303	257.750	300.023	101.853	44.026	14.788	22.938	2.695	23.243	23.243	20.783		
*	Dự án hoàn thành hết nhu cầu sử dụng vốn			254.618	245.688	249.052	64.143	16.316	12.775	3.541	178	3.363	3.363	12.953		
1	Đường từ Hát Lót - Chiềng Ve - QL 4G - Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	1381 QĐ-UBND ngày 14/6/2019	69.706	60.890	64.143	64.143	11.896	8.466	3.430	178	3.252	3.252		8.644	
2	Dự án đường giao thông từ Vạn Yên (Tân Phong) - Bắc Phong - Đá Đỏ, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	2329 24/9/2018	184.912	184.798	184.909		4.420	4.309	111		111	111		4.309	

CÔNG BÁO SON LA

Số 02/

Ngày 15-01-2022

81

82	CÔNG BÁO SƠN LA/Số 02/ Ngày 15-01-2022										Ghi chú			
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch năm 2021				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Tổng kế hoạch vốn giao	Số vốn đã giải ngân đến ngày 31/10/2021	Số vốn còn lại chưa giải ngân		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	
*	Dự án không đảm bảo tiến độ giải ngân			161.685	12.062	50.971	37.710	27.710	2.013	19.397	2.517	19.880	19.880	7.830
1	Lập Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1166 10/6/2020	54.109	12.062	12.300	12.300	2.300	2.013	287	49	238	238	2.062
2	Kho hạ tải và bãi tạm giữ phương tiện công an tỉnh Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	1100 31/5/2021	26.456		6.610	6.610	6.610		6.610	650	5.960	5.960	650
3	Khu di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	1091 31/5/2021	61.319		12.500	12.500	12.500		12.500	1.818	10.682	10.682	1.818
4	Đối ứng dự án ODA			19.801		19.561	6.300	6.300				3.000	3.000	3.300
	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Sở Giáo dục và Đào tạo	2554; 2555; 2556 ngày 24/11/2020	19.801		19.561	6.300	6.300				3.000	3.000	3.300
II	Điều chỉnh tăng			14.988				4.500		4.500	4.500		23.243	27.743

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch năm 2021			Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Tổng kế hoạch vốn giao	Số vốn đã giải ngân đến ngày 31/10/2021	Số vốn chưa giải ngân	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
										Tổng số	Số vốn đề nghị tiếp tục giải ngân	Số vốn đề nghị thu hồi		
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Công an tỉnh cũ tại số 53 Tô Hiệu thành trụ sở làm việc Công an thành phố Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	931 19/5/2021	14.988				4.500		4.500	4.500		2.000	6.500
2	Hoàn trả ngân sách tỉnh đã tạm vay để thanh toán cho một số dự án, công trình năm 2017 theo Công văn số 1223/TT-HĐND ngày 09/2/2018												21.243	21.243

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 07 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn
vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2022 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

Xét Tờ trình số 238/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 130/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 20212 của HĐND tỉnh, như sau:

1. Điều chỉnh giảm 200.000 triệu đồng kế hoạch vốn nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển. Tổng nguồn vốn ngân sách tỉnh chi đầu tư sau điều chỉnh là 94.000 triệu đồng.

2. Điều chỉnh tăng 200.000 triệu đồng kế hoạch vốn nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh. Tổng nguồn thu tiền sử dụng đất sau điều chỉnh là 4.900.000 triệu đồng (*trong đó: Ngân sách cấp tỉnh 2.817.500 triệu đồng; Ngân sách cấp huyện 2.082.500 triệu đồng*).

3. Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư xây dựng 23 dự án đầu tư trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND cấp xã và 06 dự án đầu tư trạm Y tế xã từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư sang nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh.

(Biểu số 01, 02 kèm theo)

Điều 2. Phân bổ chi tiết một số nguồn vốn ngân sách địa phương còn lại thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn (*nguồn bổ sung cân đối; nguồn thu tiền sử dụng đất*) giai đoạn 2021 - 2025, như sau:

1. Tổng vốn phân bổ

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 97.600 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 236.000 triệu đồng.

2. Nguyên tắc phân bổ

Thực hiện phân bổ theo quy định của Luật Đầu tư công năm 2019; Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

3. Phương án phân bổ (*Biểu số 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách tỉnh còn lại chưa phân bổ là 197.880 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 9.700 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 188.180 triệu đồng

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp lần thứ ba thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Dũg.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG***(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Kế hoạch được duyet tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	Phương án điều chỉnh			
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch đầu tư công trung hạn sau điều chỉnh	
	Tổng số	4.994.000	200.000	200.000	4.994.000	
I	Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	294.000	200.000	0	94.000	Biểu số 01a
III	Nguồn thu tiền sử dụng đất	4.700.000		200.000	4.900.000	
	Trong đó:					
	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	2.617.500		200.000	2.817.500	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện	2.082.500			2.082.500	

ĐIỀU CHỈNH NGUỒN VỐN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRƯỞNG SỞ LÀM VIỆC ĐẢNG ỦY, HĐND - UBND CẤP XÃ VÀ TRẠM Y TẾ XÃ THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHỈ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã được duyệt		Kế hoạch vốn giao đến hết năm 2022	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chỉ đầu tư phát triển	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh chỉ đầu tư phát triển		Điều chỉnh giảm ngân sách tỉnh chỉ đầu tư phát triển	Điều chỉnh tăng nguồn thu từ đất		
	Tổng số			493.384	338.683	359.406	294.000	94.000	200.000	200.000	359.406	94.000
A	BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025			231.239	99.841	97.261	55.159	55.159			97.261	55.159
I	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			55.841	55.841	11.159	11.159	11.159			11.159	11.159
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021			55.841	55.841	11.159	11.159	11.159			11.159	11.159
1	Trụ sở xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	1082 24/10/2016	9.399	9.399	543	543	543			543	543
2	Trụ sở xã Tạ Bú, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	1862 31/10/2019	9.400	9.400	4.274	4.274	4.274			4.274	4.274
3	Trụ sở xã Púng Tra, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	2843 30/10/2019	9.000	9.000	4.546	4.546	4.546			4.546	4.546

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã được duyệt		Kế hoạch vốn giao đến hết năm 2022	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú	
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		TB: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Điều chỉnh giảm ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển			Điều chỉnh tăng nguồn thu từ đất
4	Trụ sở xã Phổng Lãng, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	2722 31/10/2018	9.367	9.367	776	776	776			776	776	CÔNG BẢO SƠN LA/Số 02/Ngày 15-01-2022
5	Trụ sở xã Mường Sang, Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	2679 30/10/2019	9.276	9.276	119	119	119			119	119	
6	Trụ sở xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	2149 07/8/2017	9.400	9.400	900	900	900			900	900	
II	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			175.398	44.000	44.000	44.000	44.000			86.102	44.000	
A2	GIAO THÔNG			175.398	44.000	44.000	44.000	44.000			86.102	44.000	
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021			175.398	44.000	44.000	44.000	44.000			86.102	44.000	
1	Nâng cấp cải tạo QL 37 - Hua Nhân, huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	2562 31/10/2016	39.916	18.145	35.765	18.145	18.145			35.765	18.145	
2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 101 (đoạn Mường Tè - Quang	Ban QLDA ĐTXD các	1244 16/5/2017	45.211	13.386	33.666	13.386	13.386			33.666	13.386	89

90	CÔNG BÁO SƠN LA/Số 02/ Ngày 15-01-2022										Ghi chú
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã được duyệt		Phương án điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 sau điều chỉnh	
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Điều chỉnh giảm ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Điều chỉnh tăng nguồn thu từ đất	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển
	Minh) huyện Văn Hồ	công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn									
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông trục chính từ ngã ba chợ trung tâm thị trấn Mộc Châu đến Khu du lịch rừng thông bản Áng xã Đông Sang, huyện Mộc Châu	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	3151 19/12/2016	90.271	12.469	16.671	12.469			16.671	12.469
B	BÓ TRÍ VỐN KHỎI CÔNG MỚI			262.145	238.841	262.145	38.841	200.000	200.000	262.145	38.841
I	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			231.145	218.027	231.145	38.841	179.186	179.186	231.145	38.841
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường Bám, Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	1095 31/5/2021	11.398	9.500	11.398	9.500	5.610	5.610	11.398	3.890
2	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Co Mạ	UBND huyện Thuận Châu	1102 31/5/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	5.610	5.610	9.500	3.890
3	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường E	UBND huyện Thuận Châu	1052 30/5/2021	14.000	9.500	14.000	9.500	5.610	5.610	14.000	3.890
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND thị trấn Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	1101 31/5/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	5.610	5.610	9.500	3.890

STT		Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã được duyệt		Kế hoạch vốn giao đến hết năm 2022	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
				Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Điều chỉnh	Điều chỉnh tăng nguồn thu từ đất	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	
5		Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Phông Lập	UBND huyện Thuận Châu	1053 30/5/2021	16.220	9.500	9.500	16.220	9.500	3.890	5.610	5.610	16.220	3.890	
6		Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Pi Toong	UBND huyện Mường La	1098 31/5/2021	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	3.840	5.560	5.560	9.400	3.840	
7		Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Yên	UBND huyện Vân Hồ	1089 31/5/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	3.890	5.610	5.610	9.500	3.890	
8		Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND thị trấn Hát Lót	UBND huyện Mai Sơn	1105 31/5/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	3.890	5.610	5.610	9.500	3.890	
9		Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Ôn	UBND huyện Quỳnh Nhai	1018 27/5/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	3.890	5.610	5.610	9.500	3.890	
10		Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Nà Mường	UBND huyện Mộc Châu	1104 31/5/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	3.881	5.619	5.619	9.500	3.881	
11		Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Ě Tông, Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	1675 12/7/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500		9.500	9.500	9.500		
12		Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Nậm Lâu, Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	1672 12/7/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500		9.500	9.500	9.500		
13		Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Long Hẹ	UBND huyện Thuận Châu	1674 12/7/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500		9.500	9.500	9.500		

92	CÔNG BÁO SƠN LA/Số 02/Ngày 15-01-2022												Ghi chú

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã được duyệt		Kế hoạch vốn giao đến hết năm 2022	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	TB: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Điều chỉnh giảm ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Điều chỉnh tăng nguồn thu từ đất	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	
23	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường Chanh	UBND huyện Mai Sơn	1673 12/7/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500		
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			31.000	20.814	20.814	20.814	20.814	20.814	20.814	31.000		
1	Trạm Y tế xã Hát Lót	UBND huyện Mai Sơn	1656 12/7/2021	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000		
2	Trạm Y tế xã Co Mạ	UBND huyện Thuận Châu	1659 12/7/2021	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000		
3	Trạm Y tế thị trấn Nông trường Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	1667 12/7/2021	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000		
4	Trạm Y tế xã Chiềng Lương	UBND huyện Mai Sơn	1663 12/7/2021	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000		
5	Trạm Y tế xã Chiềng Sung	UBND huyện Mai Sơn	1660 12/7/2021	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000		
6	Bổ sung cơ sở vật chất cho trung tâm y tế Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	1861 02/8/2021	11.000	814	11.000	814	814	814	814	11.000		

Biểu số 03

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư /Quyết định phê duyệt dự án		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Nguồn thu đất ngân sách tỉnh		
	Tổng số			442.145	274.841	236.000	236.000	
A	DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG SỬ DỤNG NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH			180.000	36.000	36.000	36.000	
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			180.000	36.000	36.000	36.000	
*	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐÔ THỊ			180.000	36.000	36.000	36.000	
1	Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật Đô thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Huyện Mộc Châu	31 NQ-HĐND ngày 01/11/2021	180.000	36.000	36.000	36.000	
B	CÁC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SANG NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			262.145	238.841	200.000	200.000	
I	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			231.145	218.027	179.186	179.186	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư /Quyết định phê duyệt dự án			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn thu đất ngân sách tỉnh		
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường Bám, Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	1095 31/5/2021	11.398	9.500	9.500	5.610	5.610	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
2	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Co Mạ	Huyện Thuận Châu	1102 31/5/2021	9.500	9.500	9.500	5.610	5.610	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
3	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường É	Huyện Thuận Châu	1052 30/5/2021	14.000	9.500	9.500	5.610	5.610	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND thị trấn Mộc Châu	Huyện Mộc Châu	1101 31/5/2021	9.500	9.500	9.500	5.610	5.610	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
5	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Phông Láp	Huyện Thuận Châu	1053 30/5/2021	16.220	9.500	9.500	5.610	5.610	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư /Quyết định phê duyệt dự án			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		
6	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Pì Toong	Huyện Mường La	1098 31/5/2021	9.400	9.400	9.400	5.560	5.560	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
7	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Yên	Huyện Vân Hồ	1089 31/5/2021	9.500	9.500	9.500	5.610	5.610	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
8	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND thị trấn Hát Lót	Huyện Mai Sơn	1105 31/5/2021	9.500	9.500	9.500	5.610	5.610	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
9	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Ôn	Huyện Quỳnh Nhai	1018 27/5/2021	9.500	9.500	9.500	5.610	5.610	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
10	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Nà Mường	Huyện Mộc Châu	1104 31/5/2021	9.500	9.500	9.500	5.619	5.619	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư /Quyết định phê duyệt dự án			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn thu đất ngân sách tỉnh		
11	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã É Tòng, Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	1675 12/7/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
12	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Nậm Lầu, Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	1672 12/7/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
13	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Long Hẹ	Huyện Thuận Châu	1674 12/7/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
14	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Bản Lầm	Huyện Thuận Châu	1683 12/7/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
15	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Bon Phăng	Huyện Thuận Châu	1682 12/7/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư /Quyết định phê duyệt dự án			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		
16	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Pắc	Huyện Thuận Châu	1676 12/7/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
17	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Hắc	Huyện Mộc Châu	1679 12/7/2021	9.427	9.427	9.427	9.427	9.427	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
18	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Khừa	Huyện Mộc Châu	1678 12/7/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
19	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Công	Huyện Mường La	1680 12/7/2021	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
20	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Muôn	Huyện Mường La	1677 12/7/2021	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư /Quyết định phê duyệt dự án			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số	TĐ:		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	(tất cả các nguồn vốn)	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		
21	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Ân	Huyện Mường La	1681 12/7/2021	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
22	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Quang Minh	Huyện Vân Hồ	1671 12/7/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
23	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường Chanh	Huyện Mai Sơn	1673 12/7/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			31.000	20.814	20.814	20.814	20.814	
1	Trạm Y tế xã Hát Lót	Huyện Mai Sơn	1656 12/7/2021	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
2	Trạm Y tế xã Co Mạ	Huyện Thuận Châu	1659 12/7/2021	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư /Quyết định phê duyệt dự án			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn thu đất ngân sách tỉnh		
3	Trạm Y tế thị trấn Nông trường Mộc Châu	Huyện Mộc Châu	1667 12/7/2021	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
4	Trạm Y tế xã Chiềng Lường	Huyện Mai Sơn	1663 12/7/2021	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
5	Trạm Y tế xã Chiềng Sung	Huyện Mai Sơn	1660 12/7/2021	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất
6	Bổ sung cơ sở vật chất cho Trung tâm Y tế Mộc Châu	Huyện Mộc Châu	1861 02/8/2021	11.000	814	814	814	814	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa cân đối được từ nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sang nguồn thu tiền sử dụng đất

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua giá cụ thể sản phẩm dịch vụ công ích
thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ -BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Xét Tờ trình số 233/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 69/BC-DT ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

1. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

STT	Biện pháp công trình	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá quy định tại Biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá quy định tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá quy định tại biểu trên.

d) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá quy định tại biểu trên.

đ) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Mức giá cụ thể áp dụng đối với cấp nước để nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu; tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị được tính theo biểu sau:

STT	Đối tượng dùng nước	Đơn vị	Giá cụ thể
1	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	Đồng/m ² mặt thoáng/năm	250
2	Cấp nước cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	1.000 đồng/ha/năm	1.013,6
3	Cấp nước cho rau, mạ, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, kể cả cây vụ đông	1.000 đồng/ha/năm	506,8
4	Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	1.000 đồng/ha/năm	63,4

Điều 2. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Nghị quyết này là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu của UBTVQH;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- HĐND tỉnh; UBND tỉnh; Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HDND, UBND tỉnh;
- Thường trực huyện ủy, thành ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Thắng.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com